

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 06 năm 2024

TỜ TRÌNH

V/v: Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét thông qua nội dung sau:

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT được kiểm toán độc lập bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt, ký ngày 30/03/2024.

(Số liệu chi tiết trong bản Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023 kèm theo)

Kính trình Đại hội đồng cổ đông công ty xem xét thông qua.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Cổ đông;
- HĐQT, BKS, BGĐ, Thư ký Công ty;
- Lưu VT; HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CHỦ TỊCH HĐQT
Chu Huyền



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
đã được kiểm toán*

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD (AASCN)**

Trụ sở chính: 54/3 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đakao, Quận 1, TP.HCM. Tel: (84-28) 3910 3908 - 3910 4881 / Fax: (84-28) 3910 4880
Chi nhánh phía Bắc: Phòng 1704 nhà 17T4 KĐT Trung Hòa, Nhân Chính, P. Trung Hòa, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội. Tel: (84-24) 3994 7969

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 – 46
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 12 (mười hai) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 14 tháng 10 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: Sản xuất hàng may mặc.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Địa chỉ giao dịch tại: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Chu Thuyên	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên
Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên
Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên độc lập
Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên độc lập

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thái Hoà	Kế toán trưởng

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Bà Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên Ban kiểm soát	
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên Ban kiểm soát	(Bỏ nhiệm từ ngày 28/04/2023)
Bà Nguyễn Thị Kim Thành	Thành viên Ban kiểm soát	(Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2023)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo của Ban Tổng giám đốc (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – chi nhánh Phía Bắc (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng

Số : 40 /2024/BCKT/AASCN.PB

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 08 tháng 03 năm 2023.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc**



Giám đốc

Phạm Văn Cường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2922-2024-152-1

Kiểm toán viên

Bùi Ngọc Hà

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0662-2023-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		401.135.195.325	291.978.613.527
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	17.713.662.591	23.479.021.082
1.	Tiền	111		17.713.662.591	23.479.021.082
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.256.115.374	31.692.711.475
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	69.586.939.231	22.853.971.537
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.016.545.904	1.498.054.715
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	99.000.000	99.000.000
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	15.553.630.239	7.241.685.223
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	288.886.204.494	233.031.629.072
1.	Hàng tồn kho	141		288.929.089.553	233.074.514.131
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(42.885.059)	(42.885.059)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		7.279.212.866	3.775.251.898
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.577.342.910	1.141.805.169
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.645.669.416	2.564.288.096
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	56.200.540	69.158.633

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		184.210.100.483	199.097.972.077
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		7.727.375.688	3.423.716.691
1.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	7.727.375.688	3.423.716.691
II.	Tài sản cố định	220		171.667.676.237	190.744.263.562
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	121.982.074.863	143.026.655.476
	- Nguyên giá	222		273.412.363.591	268.764.510.928
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(151.430.288.728)	(125.737.855.452)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	29.141.737.607	22.608.077.839
	- Nguyên giá	225		40.320.097.605	28.210.492.522
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(11.178.359.998)	(5.602.414.683)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.543.863.767	25.109.530.247
	- Nguyên giá	228		24.337.225.152	28.084.712.052
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.793.361.385)	(2.975.181.805)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	1.157.422.480	1.543.473.208
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.157.422.480	1.543.473.208
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		3.657.626.078	3.386.518.616
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.657.626.078	3.386.518.616
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		585.345.295.808	491.076.585.604

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		320.264.485.801	231.430.441.559
I.	Nợ ngắn hạn	310		290.235.846.740	201.756.147.075
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	27.811.329.627	11.919.578.519
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	740.550.055	6.480.378.215
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	2.766.336.393	2.319.141.575
4.	Phải trả người lao động	314		13.150.835.541	13.473.191.380
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	771.252.225	526.600.916
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.660.016.817	1.368.923.290
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	242.433.605.530	164.729.788.939
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		901.920.552	938.544.241
II.	II. Nợ dài hạn	330		30.028.639.061	29.674.294.484
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	30.028.639.061	29.674.294.484
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		265.080.810.007	259.646.144.045
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	265.080.810.007	259.646.144.045
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		238.965.340.000	238.965.340.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238.965.340.000	238.965.340.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.115.470.007	20.680.804.045
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		13.140.417.534	2.109.488.487
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		12.975.052.473	18.571.315.558
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		585.345.295.808	491.076.585.604

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Miên



Phạm Thái Hòa



Nguyễn Việt Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	487.142.222.819	405.543.396.788
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	161.701.167	917.262.930
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		486.980.521.652	404.626.133.858
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	373.422.024.011	302.969.906.543
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		113.558.497.641	101.656.227.315
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	6.613.177.685	7.397.589.014
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	27.131.457.848	16.744.749.840
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.518.507.017	9.981.990.498
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	12.286.660.022	11.669.327.679
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	63.795.431.708	61.468.947.990
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.958.125.748	19.170.790.820
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	823.073.553	1.926.927.901
12.	Chi phí khác	32	VI.07	1.921.788.546	313.125.346
13.	Lợi nhuận khác	40		(1.098.714.993)	1.613.802.555
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.859.410.755	20.784.593.375
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	2.884.358.282	2.213.277.817
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.975.052.473	18.571.315.558
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	543	820
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	543	820

Người lập biểu



Nguyễn Thị Miên

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hòa

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		15.859.410.755	20.784.593.375
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		32.681.676.312	24.842.188.166
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		9.660.757.992	5.060.405.904
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(57.768.838)	(13.833.939)
-	Chi phí lãi vay	06		16.518.507.017	9.981.990.498
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		74.662.583.238	60.655.344.004
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(59.228.183.532)	26.514.704.701
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(55.854.575.422)	(31.333.038.511)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		260.393.215	(8.515.350.097)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(706.645.203)	(1.374.842.893)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(16.273.855.708)	(10.420.186.804)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.109.879.628)	(2.338.146.349)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(408.050.000)	(564.750.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(60.658.213.040)	32.623.734.051
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(18.014.976.742)	(20.438.620.898)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.090.951.583	1.190.455.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.000.000)	(40.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65.000.000	6.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.268.838	13.833.939
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.908.756.321)	(19.268.331.959)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		547.648.234.109	320.119.339.365
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(463.810.577.227)	(364.496.060.370)
3.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(5.779.495.714)	(3.740.839.518)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.168.960.200)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		70.889.200.968	(48.117.560.523)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(6.677.768.393)	(34.762.158.431)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		23.479.021.082	57.472.898.620
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		912.409.902	768.280.893
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		17.713.662.591	23.479.021.082

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Miên

Phạm Thái Hòa

Nguyễn Việt Thắng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 12 (mười hai) lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 14 tháng 10 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 238.965.340.000 đồng (Hai trăm ba mươi tám tỷ, chín trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng.).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mỹ phẩm, đồ lưu niệm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề may công nghiệp);
- Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là:
Sản xuất hàng may mặc.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính đặt tại xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.894 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.983 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

03. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất phân bổ theo thời hạn trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm.

Trong năm 2011, Công ty có đầu tư dự án tại vùng kinh tế khó khăn (Giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011). Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 và Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 như sau:

Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV, của Nghị định 124/2008/NĐ-CP thuế suất ưu đãi 20 % trong vòng 10 năm, miễn thuế 02 năm, giảm 50 % số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tại mục 2 điều 20, chương V của Nghị định 218/2013/NĐ-CP nêu rõ, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi là 20% quy định tại khoản 3 điều 15 Nghị định này kể từ 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019, Chi nhánh May TDT Đại Từ thành lập và đi vào hoạt động. Theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định quy định về thuế. Tại điều 6, chương I nêu rõ việc sửa đổi, bổ sung khoản 3, điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC như sau: Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các Công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền	17.713.662.591	23.479.021.082
+ Tiền mặt	544.514.360	385.384.597
+ Tiền gửi ngân hàng	17.169.148.231	23.093.636.485
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	17.713.662.591	23.479.021.082
02. Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>69.586.939.231</i>	<i>22.853.971.537</i>
- Asmara Internatinal Limited	732.379.442	3.162.552.720
- Pro Sports (HK) ., Ltd.	-	3.421.898.944
- Pan – Pacific Co., Ltd.	1.085.437.947	931.427.907
- Ptemier Exim (HK) ., Ltd.	2.007.556.484	1.950.364.711
- Cobest Hongkong Co., Ltd.	-	1.178.044.800
- Sea – A Tranding Co., Ltd.	-	2.730.348.712
- Teddy S.P.A	1.851.285.383	240.759.840
- Aurora Investments Global Limited	28.647.354.866	-
- Fu Yuan Internaional Holdings Pte,	5.564.675.440	-
- La Générale Pour L'enfant Major	5.722.760.494	-
- Luhta Sportswear (Suhzou) Co, Ltd	7.280.158.751	-
- Nts Holding Limited	5.096.802.058	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	11.598.528.366	9.238.573.903
<i>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	69.586.939.231	22.853.971.537

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Trả trước cho người bán	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	2.016.545.904	1.498.054.715
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghiệp Môi trường Quốc tế	328.320.000	-
- Công ty Cổ phần Trung Sơn Thái Nguyên	734.835.040	522.183.040
- Công ty TNHH Nội Thất quốc tế IRIS	-	180.832.000
- Công ty TNHH Cơ điện và PCCC Nam Dương Thái	299.730.251	299.730.251
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	653.660.613	495.309.424
<i>b. Trả trước cho người bán dài hạn</i>	-	-
Cộng	2.016.545.904	1.498.054.715

04. Phải thu về cho vay	Số cuối năm	
	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Ngắn hạn</i>	99.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Long (i)	34.000.000	-
- Ông Bùi Huy Tùng (ii)	65.000.000	-
<i>b. Dài hạn</i>	-	-
Cộng	99.000.000	-

(i) Hợp đồng cho vay tiền ông Nguyễn Văn Long số 01/TDT-NVL/2022 ngày 7/04/2022 và phụ lục gia hạn hợp đồng số 01 ngày 07/02/2023, số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 0%/năm, thời hạn vay từ ngày 07/02/2023 đến ngày 07/02/2024. Đây là khoản cho vay bằng hình thức tín chấp.

(ii) Hợp đồng cho vay tiền ông Bùi Huy Tùng số 01/BHT-TDT/2023 ngày 30/12/2023; số tiền 65.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 9 tháng từ ngày 30/12/2023 đến ngày 30/09/2024. Đây là khoản cho vay bằng hình thức tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	15.553.630.239	-	7.241.685.223	-
- Phải thu khác	7.950.138.460	-	421.976.450	-
+ Ông Nguyễn Chí Tình (*)	6.187.200.000	-	6.465.424.272	-
+ Ông Nguyễn Quang Nạp (*)	487.200.000	-	487.200.000	-
+ Ông Phạm Ngọc Sơn (*)	2.400.000.000	-	2.400.000.000	-
+ Ông Trần Hữu Huệ(*)	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
+ Ông Trần Xuân Lâm (*)	500.000.000	-	500.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV cho thuê TC NH	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
TMCP Ngoại thương	497.606.640	-	278.224.272	-
- Phải trả khác	918.685.139	-	354.284.501	-
b. Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	7.727.375.688	-	3.423.716.691	-
- Phải thu khác	2.877.825.220	-	2.604.690.401	-
+ Công ty TNHH MTV cho thuê TC NH	4.849.550.468	-	819.026.290	-
TMCP Ngoại thương	1.102.063.568	-	819.026.290	-
+ Phải thu ngân sách nhà nước (**)	3.747.486.900	-	-	-
Cộng	23.281.005.927	-	10.665.401.914	-

(*) Theo Quyết định số 511/QĐ-TDT ngày 06/05/2022 về việc tạm phê duyệt dự án đầu tư mở rộng nhà máy TDT Đại từ (địa chỉ: Xóm Văn Khúc, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên). Công ty thực hiện ký kết và chuyển tiền đặt cọc cho các cá nhân thực hiện thu gom đất theo các Biên bản thỏa thuận kiểm giấy biên nhận tiền đặt cọc đất ngày 12/05/2022 và các biên bản gia hạn thời gian thỏa thuận về việc gia hạn thời gian thu gom mua đất ngày 10/04/2023.

(**) Là tiền Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào số tiền thuê đất phải nộp để thực hiện dự án Nhà máy may TDT Đại Từ tại xóm Văn Khúc, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06.	Hàng tồn kho	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng	
	- Nguyên liệu, vật liệu	26.501.886.997	-		16.424.751.477	-	-
	- Công cụ, dụng cụ	80.237.471	-		124.453.073	-	-
	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.873.424.658	-		9.226.026.447	-	-
	- Thành phẩm	247.430.655.368	-		207.256.398.075	-	-
	- Hàng hoá	42.885.059	(42.885.059)		42.885.059		(42.885.059)
	Cộng giá gốc của hàng tồn kho	288.929.089.553	(42.885.059)		233.074.514.131		(42.885.059)
07.	Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.157.422.480			1.543.473.208		
	- Cải tạo và mở rộng nhà xưởng	1.157.422.480			1.543.473.208		
	Cộng						

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Số dư đầu năm</i>	151.178.249.512	105.686.342.124	9.215.232.968	2.003.179.173	681.507.151	268.764.510.928
- Mua trong năm	1.496.812.224	4.088.590.073	170.000.000	536.020.090	-	6.291.422.387
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.643.569.724)	-	-	-	(1.643.569.724)
<i>Số dư cuối năm</i>	152.675.061.736	108.131.362.473	9.385.232.968	2.539.199.263	681.507.151	273.412.363.591
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	44.675.492.422	73.226.560.728	5.951.334.439	1.482.002.630	402.465.234	125.737.855.452
- Khấu hao trong năm	14.106.884.546	10.856.142.448	886.266.849	358.025.658	80.231.915	26.287.551.416
- Thanh lý, nhượng bán	-	(595.118.141)	-	-	-	(595.118.141)
<i>Số dư cuối năm</i>	58.782.376.968	83.487.585.035	6.837.601.288	1.840.028.288	482.697.149	151.430.288.728
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	106.502.757.090	32.459.781.396	3.263.898.529	521.176.543	279.041.917	143.026.655.476
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	93.892.684.768	24.643.777.438	2.547.631.680	699.170.975	198.810.002	121.982.074.863

Tại ngày 31/12/2023

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 115.905.285.106 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 62.803.432.312 đồng.

Tại ngày 31/12/2022

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 133.519.020.615 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.644.494.928 đồng.

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>28.210.492.522</i>	<i>28.210.492.522</i>
- Thuê tài chính trong năm	12.109.605.083	12.109.605.083
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>40.320.097.605</i>	<i>40.320.097.605</i>
Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>5.602.414.683</i>	<i>5.602.414.683</i>
- Khấu hao trong năm	5.575.945.315	5.575.945.315
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>11.178.359.998</i>	<i>11.178.359.998</i>
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	<i>22.608.077.839</i>	<i>22.608.077.839</i>
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	<i>29.141.737.607</i>	<i>29.141.737.607</i>

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>28.043.812.052</i>	<i>40.900.000</i>	<i>28.084.712.052</i>
- Giảm khác	(3.747.486.900)	-	(3.747.486.900)
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>24.296.325.152</i>	<i>40.900.000</i>	<i>24.337.225.152</i>
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>2.960.866.805</i>	<i>14.315.000</i>	<i>2.975.181.805</i>
- Khấu hao trong năm	809.999.580	8.180.000	818.179.580
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>3.770.866.385</i>	<i>22.495.000</i>	<i>3.793.361.385</i>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	<i>25.082.945.247</i>	<i>26.585.000</i>	<i>25.109.530.247</i>
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	<i>20.525.458.767</i>	<i>18.405.000</i>	<i>20.543.863.767</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	1.577.342.910	1.141.805.169
	1.577.342.910	1.141.805.169
	3.657.626.078	3.386.518.616
	-	264.000.000
	3.657.626.078	3.122.518.616
	5.234.968.988	4.528.323.785

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí trả trước

- a. Ngắn hạn**
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng
- b. Dài hạn**
- Chi phí thuê đất làm xường
 - Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng
- Cộng**

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	164.729.788.939	164.729.788.939	545.644.339.914	467.940.523.323	242.433.605.530	242.433.605.530
a.1 Vay ngắn hạn	150.549.842.843	150.549.842.843	528.735.805.202	453.760.577.227	225.525.070.818	225.525.070.818
- <i>Vay ngân hàng</i>	140.229.791.454	140.229.791.454	527.135.805.202	444.040.525.838	223.325.070.818	223.325.070.818
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	24.539.053.862	24.539.053.862	116.999.603.048	81.778.104.186	59.760.552.724	59.760.552.724
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	110.923.726.850	110.923.726.850	262.494.858.627	232.198.108.187	141.220.477.290	141.220.477.290
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	4.767.010.742	4.767.010.742	137.931.358.427	120.354.328.365	22.344.040.804	22.344.040.804

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thái Nguyên	-	-	9.709.985.100	9.709.985.100	-	-
- <i>Vay đối tượng khác</i>	<i>10.320.051.389</i>	<i>10.320.051.389</i>	<i>1.600.000.000</i>	<i>9.720.051.389</i>	<i>2.200.000.000</i>	<i>2.200.000.000</i>
+ Vay cá nhân	10.320.051.389	10.320.051.389	1.600.000.000	9.720.051.389	2.200.000.000	2.200.000.000
a.2 Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	14.179.946.096	14.179.946.096	16.908.534.712	14.179.946.096	16.908.534.712	16.908.534.712
+ <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>9.500.000.000</i>	<i>9.500.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>9.500.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	9.500.000.000	9.500.000.000	10.000.000.000	9.500.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
(iv)						
+ <i>Thuế tài chính đến hạn trả</i>	<i>4.679.946.096</i>	<i>4.679.946.096</i>	<i>6.908.534.712</i>	<i>4.679.946.096</i>	<i>6.908.534.712</i>	<i>6.908.534.712</i>
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (v)	4.679.946.096	4.679.946.096	6.908.534.712	4.679.946.096	6.908.534.712	6.908.534.712
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	29.674.294.484	29.674.294.484	18.912.428.907	18.558.084.330	30.028.639.061	30.028.639.061
b.1 Vay dài hạn	17.149.999.885	17.149.999.885	8.275.500.000	10.550.000.000	14.875.499.885	14.875.499.885
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>14.499.999.885</i>	<i>14.499.999.885</i>	-	<i>10.000.000.000</i>	<i>4.499.999.885</i>	<i>4.499.999.885</i>
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	14.499.999.885	14.499.999.885	-	10.000.000.000	4.499.999.885	4.499.999.885
(iv)						

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay đối tượng khác	2.650.000.000	2.650.000.000	8.275.500.000	550.000.000	10.375.500.000	10.375.500.000
+ Vay cá nhân (vii)	2.650.000.000	2.650.000.000	8.275.500.000	550.000.000	10.375.500.000	10.375.500.000
Ông Nguyễn Văn Bằng	-	-	4.240.000.000	-	4.240.000.000	4.240.000.000
Ông Nguyễn Huy Hoàng	-	-	2.200.000.000	-	2.200.000.000	2.200.000.000
Các đối tượng khác	2.650.000.000	2.650.000.000	1.835.500.000	550.000.000	3.935.500.000	3.935.500.000
b.2 Thuê tài chính dài hạn	12.524.294.599	12.524.294.599	10.636.928.907	6.908.534.712	15.153.139.176	15.153.139.176
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (v)	12.524.294.599	12.524.294.599	10.636.928.907	8.008.084.330	15.153.139.176	15.153.139.176
Cộng	194.404.083.423	194.404.083.423	564.556.768.821	486.498.607.653	272.462.244.591	272.462.244.591

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/4642906/HĐTD ngày 18/09/2023. Theo đó, hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc ngoại tệ. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay từ 06 đến 6,3%. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Biện pháp bảo đảm được thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng gồm:

+ 6 hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là các máy móc thiết bị của Công ty;

+ 2 hợp đồng thế chấp tài sản từ các cá nhân với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên là quyền sử dụng đất theo Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 973971 và Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BG053291.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT220-TDT ngày 19/12/2023. Hạn mức cho vay theo hợp đồng là 150.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc USD. Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 19/12/2023 đến hết ngày 15/12/2024, lãi suất vay từ 5,5 đến 5,7%. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng may mặc. Biện pháp bảo đảm được thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng gồm:
+ 20 hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là các máy móc thiết bị của Công ty;
+ 5 hợp đồng thế chấp tài sản từ các cá nhân với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên là quyền sử dụng đất và phương tiện vận tải, cụ thể: Giấy Chứng nhận đất số AD 653011, Giấy Chứng nhận đất số BG 053059, Giấy Chứng nhận đất số H00065, Xe ô tô con Mazda CX5 BKS 20A-296.69 và Xe ô tô con MERCEDES-BENZ BKS 20A-608.66.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC-8613-01 ngày 05/12/2023. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc USD. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ ngày ký kết hợp đồng, thời hạn và lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất trong năm 2023 là 5,1%. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc. Biện pháp bảo đảm được quy định theo các Hợp đồng bảo đảm được ký trước, trong và sau ngày của Hợp đồng gồm:

1. Ký quỹ: Mỗi lần đề nghị phát hành L/C, Khách Hàng sẽ ký quỹ một khoản tiền theo yêu cầu của VPBank. Tỷ lệ ký quỹ và các vấn đề liên quan đến ký quỹ sẽ được các bên thỏa thuận trong. Đề nghị phát hành L/C.

2. Các biện pháp bảo đảm khác:

a) Thế chấp bằng

- 01 xe ô tô nhãn hiệu: TOYOTA, số loại: INNOVA, biển kiểm soát: 20A-317.76

- 01 xe ô tô nhãn hiệu: COUNTY LIMOUSINE, số loại: NGT, biển kiểm soát: 20B-021.83

theo Hợp đồng thế chấp số CLC-8613-8897033-HDTC-01 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

b) Thế chấp bằng Quyền đòi nợ theo Hợp đồng xuất khẩu số: SM-TDT-01 ngày 01/08/2023 ký giữa Khách hàng và LA Générale Pour L'Enfant Major và Annexe 01 ngày 01/08/202 kèm theo LC số 70011LC2301680BT do BANQUE POPULAIRE RIVES DE PARIS (Pháp) phát hành ngày 29/08/2023 thông qua VPBank; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 29092023-8897033-01-SME/HDTC/QDN ký ngày 04/10/2023 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 29092023-8897033-01-SME/HDTC/HANGHOA ký ngày 04/10/2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

c) Thế chấp bằng Quyền đòi nợ theo Hợp đồng xuất khẩu số: LS22305237 ngày 05/09/2023 ký giữa Khách hàng và Luhta Sportswear (Suzhou) Co.,Ltd và LC số LC1802523000130 do BANK OF CHINA phát hành ngày 27/09/2023 thông qua VPBank; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 071123-8897033-01-SME/HDTC/QDN ký ngày 15/11/2023 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 071123-8897033-01-SME/HDTC/HANGHOA và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

d) Thế chấp bằng Quyền đòi nợ theo Hợp đồng xuất khẩu số: 191028-170611-15740712 ngày 28/10/2019 ký giữa Bên thế chấp và TEDDY S.P.A; Purchase order authorization (POA) số 19722 ngày 12/09/2023 và LC số 411011465617 do UNICREDIT SPA phát hành ngày 28/09/2023 thông qua VPBank; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 071123-8897033-02-SME/HDTC/QDN ký ngày 15/11/2023 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 071123-8897033-02-SME/HDTC/HANGHOA và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)

- c) Thế chấp bằng quyền đòi nợ từ Hợp đồng xuất khẩu có phương thức thanh toán LC. Giá trị đảm bảo tối đa không quá 30 tỷ đồng.
- f) Các biện pháp, tài sản bảo đảm khác được thỏa thuận giữa VPBank với Khách Hàng và/hoặc bên thứ ba (nếu có) theo các Hợp đồng bảo đảm ký trước, trong và sau ngày phát sinh hiệu lực của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các Hợp đồng bảo đảm nêu trên (nếu có).
- (iv) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 02/2019/4642906/HĐTD ngày 05/08/2019. Theo đó, số tiền vay là 46.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cho vay là 72 tháng, lãi suất 10%/năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau đó sẽ được điều chỉnh phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy Đại Từ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy TDT Đại Từ.
- (v) Vay Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam gồm những hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.20.06/CTTC ngày 9 tháng 10 năm 2020. Tài sản thuê tài chính bao gồm Máy trải vải tự động hiệu Kawakami NK 300CSL, Chân và bàn máy trải vải loại có thời hơi với phụ kiện đồng bộ, chân và bàn để di chuyển máy trải vải. Số tiền thuê: 89.841,6 USD. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 37.785,60 USD.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.01/CTTC ngày 11 tháng 01 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus loại máy vắt số 3 kim 6 chỉ, bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trần dè xen trái, để trụ. Số tiền thuê: 3.060.277.280 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 1.492.746.279 đồng.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.03/CTTC ngày 26 tháng 04 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trần dè để băng 3 kim 5 chỉ. Số tiền thuê: 1.698.861.472 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 913.615.506 đồng.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.04/CTTC ngày 20 tháng 05 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy trần dè Siruba. Số tiền thuê: 775.139.200 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 429.773.515 đồng.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.05/CTTC ngày 12 tháng 04 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy trải vải tự động Kawakami. Số tiền thuê: 89.050 USD. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 46.385,60 USD.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.11/CTTC ngày 09 tháng 12 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm 10 máy may công nghiệp lập trình trần bông điện tử. Số tiền thuê: 853.031.667 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 552.941.383 đồng.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.12/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy vắt số 2 kim 4 chỉ. Số tiền thuê: 765.172.100 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 491.944.721 đồng.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.13/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy trần dè để băng 3 kim 5 chỉ, bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trần dè xen trái, để trụ 3 kim 5 chỉ. Số tiền thuê: 1.585.329.823 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 1.019.521.590 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.14/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021 và Hợp đồng cho thuê tài chính sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 28 tháng 01 năm 2022. Tài sản tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy trần để để băng 3 kim 5 chỉ, bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trần để xén trái để trụ 3 kim 5 chỉ và bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy vắt số 2 kim 4 chỉ. Số tiền thuê: 4.890.771.600 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 3.392.766.689 đồng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.15/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021 và Hợp đồng cho thuê tài chính sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 28 tháng 01 năm 2022. Tài sản tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp trần để đầu nhỏ Siruba, máy may công nghiệp 23 kim Siruba, máy may công nghiệp vắt số 4 chỉ Siruba, máy đi bộ điện tử Juki, máy khâu khuy bằng Brother. Số tiền thuê: 1.436.550.000 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 996.546.021 đồng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.16/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm máy may công nghiệp vắt số khổ nhỏ Siruba, máy may công nghiệp trần để đầu nhỏ Siruba, máy may công nghiệp trần để đầu nhỏ Siruba. Số tiền thuê: 823.823.000 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 529.933.976 đồng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.17/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm máy vắt số 4 chỉ Siruba. Số tiền thuê: 215.985.000 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 138.899.406 đồng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.22.06/CTTC ngày 10 tháng 11 năm 2022. Tài sản tài chính bao gồm máy may công nghiệp 1 kim điện tử, cắt chỉ nâng chân vịt tự động Hikari. Số tiền thuê: 899.983.980 đồng. Thời hạn thuê 36 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 640.076.113 đồng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.22.04/CTTC ngày 27 tháng 06 năm 2022. Tài sản tài chính bao gồm máy trái vải tự động Kawakami. Số tiền thuê: 52.224 USD. Thời hạn thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 35.686,40 USD.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.03/CTTC ngày 24 tháng 04 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 45 Máy may CN, 1 kim điện tử, cắt chỉ nâng chân vịt tự động: Hikari H93S-7D-5/AK. Số tiền thuê 402.280.193 đồng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 353.683.953 đồng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.02/CTTC ngày 15 tháng 05 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 1 bộ Máy trái vải tự động KM, 13 tấm Bàn cắt có thời khí dài 15,6m và 15,6m Linh kiện phụ trợ lắp cho 1 bàn cắt dài 15,6m. Số tiền thuê: 509.040.400 đồng. Thời hạn thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 447.547.246 đồng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.05/CTTC ngày 15 tháng 05 năm 2023. Tài sản chính bao gồm 08 Máy may công nghiệp lập trình trần bông điện tử, Model: GC90-130A-D, hiệu CHNKI. Số tiền thuê: 891.943.360 đồng. Thời hạn thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 784.194.724 đồng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.06/CTTC ngày 15 tháng 05 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 02 Máy cắt tự động model FA-P90-2 Hãng sản xuất: Emarker và 02 Bộ đi động 2 điểm dừng (10m). Số tiền thuê: 1.363.725.000 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 3.197.290.927 đồng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.09/CTTC ngày 03 tháng 07 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 03 máy dính cúc và 03 bộ cấp cúc tự động. Số tiền thuê: 248.339.190 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 229.748.095 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.08/CTTC ngày 03 tháng 07 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm Máy cắt vải tự động dùng cho may công nghiệp Bullmer Model: D8003; Dây chuyền nối hơi tiết kiệm điện Bao gồm 9 bộ nối hơi 5KW (Model: T750A) và 3 bộ nối hơi 9KW (Model: T790A). Số tiền thuế: 1.936.110.000 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 1.831.224.628 đồng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.10/CTTC ngày 03 tháng 07 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 60 Bộ máy may công nghiệp. Số tiền thuế: 508.530.900 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 481.103.612 đồng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.12/CTTC ngày 06 tháng 09 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 20 Máy may công nghiệp lập trình trần bông điện tử Nhân hiệu CHNKL, xuất xứ Trung Quốc Model: GC90-130A-D, điện áp 220V/50Hz. Số tiền thuế: 1.071.083.520 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 2.128.327.201 đồng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.13/CTTC ngày 03 tháng 10 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm Máy cuộn vải băng viên tự động và Máy cắt băng viên tự động. Số tiền thuế: 276.480.000 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 271.875.030 đồng.

(vi) Vay cá nhân ngắn hạn đều là hợp đồng vay tín chấp, thời hạn vay từ 12 tháng trở xuống, lãi suất 10%/năm.

(vii) Vay cá nhân dài hạn đều là hợp đồng vay tín chấp, thời hạn vay trên 12 tháng, lãi suất 10%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Phải trả người bán ngắn hạn</i>	27.811.329.627	27.811.329.627	11.919.578.519	11.919.578.519
- Công ty TNHH Máy may Giang Thành	262.967.400	262.967.400	301.314.200	301.314.200
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dũng Hùng	992.800.208	992.800.208	664.800.208	664.800.208
- Công ty Cổ phần Bao bì Hòa Phong	1.480.655.145	1.480.655.145	368.209.483	368.209.483
- Công ty TNHH Bao Bì Hoa Nam	110.935.750	110.935.750	216.791.061	216.791.061
- Công ty TNHH HI-Tech J&B Việt Nam	-	-	1.019.920.768	1.019.920.768
- Công ty TNHH Thời trang Mika	-	-	1.530.581.700	1.530.581.700
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sơn Hà	6.230.884.057	6.230.884.057	1.154.757.600	1.154.757.600
- Jiangsu H.F. Textiles Co.,Ltd	1.362.920.761	1.362.920.761	-	-
- Wujiang Ruijia Textile Co.,Ltd	1.627.130.203	1.627.130.203	-	-
- Công ty TNHH thiết bị bách khoa Hà Nội	1.268.184.250	1.268.184.250	561.364.147	561.364.147
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	14.474.851.853	14.474.851.853	6.101.839.352	6.101.839.352
Cộng	27.811.329.627	27.811.329.627	11.919.578.519	11.919.578.519

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<i>740.550.055</i>	<i>6.480.378.215</i>
- Songjin Company	-	9.467.976
- Sunjin Fashion International Company Limite	-	427.332.189
- Yakjin Trading Corporation	34.331.003	6.043.578.050
- Sae - A Traning Co.,Ltd	402.623.275	-
- Touchpoint Oy	303.595.777	-
<i>b. Người mua trả tiền trước dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	740.550.055	6.480.378.215
15. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>771.252.225</i>	<i>526.600.916</i>
- Chi phí lãi vay phải trả	771.252.225	526.600.916
<i>b. Dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	771.252.225	526.600.916
16. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>1.660.016.817</i>	<i>1.368.923.290</i>
- Kinh phí công đoàn	1.182.670.655	908.599.656
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	477.346.162	460.323.634
<i>b. Dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	1.660.016.817	1.368.923.290

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thôn Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Thuế và các khoản phải thu phải nộp Nhà nước		Đơn vị tính: VND					
		Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		Số tiền phải thu	Số tiền phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số tiền phải thu	Số tiền phải nộp
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	98.956.651	3.570.713.618	3.669.670.269	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	168.644.095	168.644.095	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	168.519.791	168.519.791	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.136.506.924	3.136.069.959	3.109.879.628	-	2.172.826.297
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	837.442.696	600.500.821	-	236.941.875
- Thuế tài nguyên	31.802.000	-	-	585.026.000	581.407.000	28.183.000	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	37.356.633	-	-	9.339.093	-	28.017.540	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	272.055.000	272.055.000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	83.678.000	1.272.609.674	999.719.453	-	356.568.221
Cộng	69.158.633	-	2.319.141.575	10.030.548.968	9.570.396.057	56.200.540	2.766.336.393

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	213.367.320.000	28.083.876.405	241.451.196.405
Tăng vốn trong năm trước	25.598.020.000	-	25.598.020.000
Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	18.571.315.558	18.571.315.558
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	(25.974.387.918)	(25.974.387.918)
Số dư cuối năm trước	238.965.340.000	20.680.804.045	259.646.144.045
Số dư đầu năm nay	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ	-	12.975.052.473	12.975.052.473
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	-	(7.540.386.511)	(7.540.386.511)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	26.115.470.007	265.080.810.007
Số dư cuối kỳ	238.965.340.000	26.115.470.007	265.080.810.007

(*) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2023 ngày 28 tháng 04 năm 2023 phân phối lợi nhuận năm 2022

	Năm nay
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	371.426.311
- Cổ tức lợi nhuận được chia	7.168.960.200
Cộng	7.540.386.511

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
- Vốn góp của các đối tượng khác	238.965.340.000	100%	238.965.340.000	100%
+ Ông Chu Thuyên	37.217.200.000	16%	37.217.200.000	16%
+ Ông Nguyễn Việt Thắng	15.394.400.000	6%	15.394.400.000	6%
+ Các đối tượng khác	186.353.740.000	78%	186.353.740.000	78%
Cộng	238.965.340.000	100%	238.965.340.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	238.965.340.000	213.367.320.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	25.598.020.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	238.965.340.000	238.965.340.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.168.960.200	25.974.387.918

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.896.534	23.896.534
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.896.534	23.896.534
+ Cổ phiếu phổ thông	23.896.534	23.896.534
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.896.534	23.896.534
+ Cổ phiếu phổ thông	23.896.534	23.896.534
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/ cổ phần		

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	683.026,78	891.829,05
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	580.412,37	454.922,16
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	31.562,08	349.698,14
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.556,22	1.622,22
+ Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	896,72	49.691,50
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.366,36	1.399,57
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.000,00	30.000,00
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	66.233,03	4.495,46

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	255.259.685.871	117.529.105.957
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	231.882.536.948	288.014.290.831
Cộng	487.142.222.819	405.543.396.788
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Giảm giá hàng bán	161.701.167	917.262.930
Cộng	161.701.167	917.262.930
03. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán hàng	208.438.428.474	95.226.215.957
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	164.983.595.537	207.743.690.586
Cộng	373.422.024.011	302.969.906.543
04. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.268.838	13.833.939
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.597.908.847	7.383.755.075
Cộng	6.613.177.685	7.397.589.014
05. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	16.518.507.017	9.981.990.498
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	952.192.839	1.735.823.908
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.660.757.992	5.026.935.434
Cộng	27.131.457.848	16.744.749.840
06. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Lãi từ hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ	42.500.000	-
- Thu từ bán phế liệu	21.008.000	28.681.000
- Thu từ phí sửa hàng	282.958.223	471.634.769
- Chi phí chuyển giao, xuất nhập khẩu	149.824.450	-
- Các khoản khác	326.782.880	1.426.612.132
Cộng	823.073.553	1.926.927.901

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07.	Chi phí khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	- Chi phí sửa hàng	-	33.743.809
	- Các khoản bị phạt	709.581.745	84.396.324
	- Các khoản khác	1.212.206.801	194.985.213
	Cộng	1.921.788.546	313.125.346
08.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	63.795.431.708	61.468.947.990
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.124.312	629.863.374
	- Chi phí nhân công	46.268.651.166	51.149.253.027
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.634.724	70.578.241
	- Thuế, phí và lệ phí	1.077.459.777	-
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.096.814.468	6.171.897.946
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.246.747.261	3.447.355.402
	b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	12.286.660.022	11.669.327.679
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.274.988.729	11.669.327.679
	- Chi phí khác bằng tiền	11.671.293	-
	Cộng	76.082.091.730	73.138.275.669
09.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	2.172.826.297	2.213.277.817
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	711.531.985	-
	Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.884.358.282	2.213.277.817
	(*) Chi tiết cách xác định chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.859.410.755	20.784.593.375
	Các khoản điều chỉnh tăng	2.143.643.142	652.281.489
	+ <i>Lỗ do đánh giá lại tỷ giá các khoản tiền và phải thu cuối năm</i>	-	323.077.002
	+ <i>Chi phí không được trừ</i>	2.143.643.142	329.204.487
	Các khoản điều chỉnh giảm	1.018.394.287	935.624.659
	+ <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tỷ giá</i>	1.018.394.287	935.624.659
	Thu nhập tính thuế TNDN	16.984.659.610	20.501.250.205
	Trong đó:		
	- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế suất 17%	-	13.019.281.279
	- Thu nhập chịu thuế	10.864.131.483	-
	- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế miễn thuế	6.120.528.128	7.481.968.926
	Thuế suất thuế TNDN	20%	17%
	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	2.172.826.297	2.213.277.817

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	12.975.052.473	18.571.315.558
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.975.052.473	18.571.315.558
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	371.426.311
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.896.534	22.189.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	543	820

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	12.975.052.473	18.571.315.558
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.975.052.473	18.571.315.558
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	371.426.311
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.896.534	22.189.999
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	543	820

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023.

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.920.686.468	92.638.744.169
- Chi phí nhân công	214.708.606.659	217.756.112.455
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.681.676.312	24.842.188.166
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.128.768.712	14.303.957.862
- Chi phí khác bằng tiền	4.510.341.169	4.627.248.658
Cộng	455.950.079.320	354.168.251.310

LUNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng, Ban kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

a) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

		Đơn vị tính: VND	
Thu nhập của Ban Lãnh đạo	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Chu Thuyên	Chủ tịch HĐQT	848.295.483	1.210.407.708
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	561.977.814	813.499.327
Ông Nguyễn Văn Bằng	TV HĐQT -Phó Tổng Giám đốc	432.727.776	505.141.813
Ông Phạm Thái Hòa	TV HĐQT - Kế toán trưởng	396.808.306	582.705.913
Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên HĐQT độc lập	-	75.000.000
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT độc lập	-	75.000.000
Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên HĐQT độc lập	-	75.000.000
Ông Đặng Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	414.256.876	97.307.619
Bà Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng Ban kiểm soát	-	90.000.000
Ông Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên Ban kiểm soát	253.360.868	357.297.323
Bà Nguyễn Thị Kim Thành	Thành viên Ban kiểm soát	100.770.701	250.204.414
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên Ban kiểm soát	193.071.873	
Cộng		3.201.269.697	4.131.564.117

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TỰ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thườn Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b) Vay các bên liên quan				Đơn vị tính: VND			
Vay các bên liên quan	Mối quan hệ	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị	Lãi suất	Tăng	Giảm	Giá trị	Lãi suất
Nguyễn Huy Hoàng	Cổ đông	3.950.000.000	10%	2.200.000.000	3.950.000.000	2.200.000.000	10%
Nguyễn Văn Bằng	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc	3.804.651.389	10%	4.240.000.000	3.804.651.389	4.240.000.000	10%
Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng ban Kiểm soát	200.000.000	10%	-	200.000.000	-	10%
Lê Thị Hiền	Người thân của người quản lý chủ chốt	550.000.000	10%	605.000.000	550.000.000	605.000.000	10%
Bùi Thị Dậu	Người thân của người quản lý chủ chốt	1.000.000.000	10%	-	-	1.000.000.000	10%
Cộng		9.504.651.389		7.045.000.000	8.504.651.389	8.045.000.000	

Các chi phí hoạt động tài chính

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND
Nguyễn Huy Hoàng	Cổ đông	Lãi vay	236.291.666
Nguyễn Văn Bằng	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc	Lãi vay	350.873.406
Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng ban Kiểm soát	Lãi vay	34.166.667
Lê Thị Hiền	Người thân của Người quản lý chủ chốt	Lãi vay	50.722.222
Bùi Thị Dậu	Người thân của người quản lý chủ chốt	Lãi vay	100.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Thông tin về bộ phận

Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài.

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Nội địa
- Xuất khẩu

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý kinh doanh của Công ty như sau:

	Xuất khẩu	Nội địa	Cộng
Năm nay			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	450.681.336.243	36.460.886.576	487.142.222.819
- Các khoản giảm trừ doanh thu	161.701.167	-	161.701.167
- Giá vốn hàng bán	346.349.506.539	27.072.517.472	373.422.024.011
- Lợi nhuận gộp	104.170.128.537	9.388.369.104	113.558.497.641
Năm trước			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	365.189.863.110	40.353.533.678	405.543.396.788
- Các khoản giảm trừ doanh thu	917.262.930	-	917.262.930
- Giá vốn hàng bán	281.739.697.494	21.230.209.049	302.969.906.543
- Lợi nhuận gộp	82.532.902.686	19.123.324.629	101.656.227.315

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thườn Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực 1: Hoạt động gia công
- Lĩnh vực 2: Hoạt động sản xuất thành phẩm

Năm 2023

- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài
- Các khoản giảm trừ doanh thu
- Giá vốn hàng bán
- Lợi nhuận từ hoạt động KD
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Tổng tài sản

Tổng nợ phải trả

Năm 2022

- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài
- Các khoản giảm trừ doanh thu
- Giá vốn hàng bán
- Lợi nhuận từ hoạt động KD
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Tổng tài sản

Tổng nợ phải trả

	Hoạt động gia công	Hoạt động sản xuất thành phẩm	Cộng
	231.882.536.948	255.259.685.871	487.142.222.819
	161.701.167		161.701.167
	164.983.595.537	208.438.428.474	373.422.024.011
	66.737.240.244	46.821.257.397	113.558.497.641
			18.014.976.742
			36.339.302.390
			585.345.295.808
			320.254.356.759
	288.014.290.831	117.529.105.957	405.543.396.788
	826.528.980	90.733.950	917.262.930
	207.743.690.586	95.226.215.957	302.969.906.543
	79.444.071.265	22.212.156.050	101.656.227.315
			20.438.620.898
			26.636.199.492
			491.076.585.604
			231.430.441.559

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.713.662.591	-	23.479.021.082	-	17.713.662.591	23.479.021.082
Phải thu về cho vay	99.000.000	-	99.000.000	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.440.311.270	-	33.519.373.451	-	(*)	(*)
Cộng	98.252.973.861	-	57.097.394.533	-	17.713.662.591	23.479.021.082
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	27.811.329.627	11.919.578.519	(*)	(*)		
Vay và nợ	272.462.244.591	194.404.083.423	(*)	(*)		
Chi phí phải trả	771.252.225	526.600.916	(*)	(*)		
Các khoản phải trả khác	477.346.162	460.323.634	(*)	(*)		
Cộng	301.522.172.605	207.310.586.492	(*)	(*)		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	27.811.329.627	-	-	27.811.329.627
Vay và nợ	242.433.605.530	30.028.639.061	-	272.462.244.591
Chi phí phải trả	771.252.225	-	-	771.252.225
Các khoản phải trả khác	477.346.162	-	-	477.346.162
Cộng	271.493.533.544	30.028.639.061	-	301.522.172.605
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	11.919.578.519	-	-	11.919.578.519
Vay và nợ	164.729.788.939	29.674.294.484	-	194.404.083.423
Chi phí phải trả	526.600.916	-	-	526.600.916
Các khoản phải trả khác	460.323.634	-	-	460.323.634
Cộng	177.636.292.008	29.674.294.484	-	207.310.586.492

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Trình bày phân tích độ nhạy của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu. Ví dụ:

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam. Trong đó, Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

STT	Nội dung	Số liệu đã trình bày trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Số liệu trình bày lại trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	837	820
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	837	820

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Miên

Phạm Thái Hòa



Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Thắng

